Chi tiết mã HS 8304.00.91

Mã HS	8304.00.91
Mô tả hàng hóa	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03 / - Loại khác: / - - Bằng nhôm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 01:10:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83040091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12635
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12635
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12635
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11998
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11941
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11941
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11941
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11941
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11941
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11941
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11993
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11993

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11993
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11993
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11993
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11993
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11994
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11994
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11994
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11994
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11994
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11994
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11997
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11947
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11953
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11953
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11953
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11953
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11953
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11953
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11986
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11986
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11986
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11986
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11986
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11986
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12031
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12031

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12031
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12031
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12031
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12031
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12016
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12016
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12016
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12016
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12016
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12016
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12016
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12016
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12016
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12016
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12016
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12016
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12033
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12033
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12033
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12033
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12033
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12033
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12032
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12032
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12032
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12032

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12032
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12032
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11979
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11979
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11979
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11979
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11979
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11979
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11979
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12016
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12016
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12016
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12016
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12016
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12016
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12016
RCEP B	2023	2023	20	B!E12016
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12016
RCEP B	2025	2025	15	B!G12016
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12016
RCEP B	2027	2027	10	B!I12016
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12016
RCEP C	2023	2023	20	C!E12016
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12016
RCEP C	2025	2025	15	C!G12016
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I12016
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12015
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12015
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12015
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12015
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12015
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12015
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12019
RCEP E	2023	2023	20	E!E12019
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12019
RCEP E	2025	2025	15	E!G12019
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12019
RCEP E	2027	2027	10	E!I12019
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12016
RCEP F	2023	2023	20	F!E12016
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12016
RCEP F	2025	2025	15	F!G12016
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12016
RCEP F	2027	2027	10	F!I12016
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11109
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11109
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11109
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11109

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8304.00 có 4 dòng thuế; dòng 8304.00.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng nhôm.	8304.00.10 Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục; 8304.00.92 Bằng niken; 8304.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8304.00.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8304.00.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12635), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.